第一课 我在学习 wǒ zài xué xí

句子练习 Sentence Practice

班级 Class_____ 姓名 Name:_____

Activity1. Choose the correct words to fill in the blanks, and write the meaning of each sentence in English.

shénme dǎ shū xiǎng zài

A. 什么 B. 打 C. 书 D. 想 E. 在

Mèimei tán gāngqín.

1. 妹妹（ ）弹 钢琴。

Gēge zài diànhuà.

2. 哥哥在（ ）电话。

Māma zài kàn

3. 妈妈 在看（ ）。

Nǎinai, wǒ hěn nǐ.

4. 奶奶，我很（ ）你。

Nǐ zài zuò

5. 你在做（ ）？

LIVEWORKSHEETS